

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



ON THE FARM - VOCABULARY & FLYERS SPEAKING

A. VOCABULARY

❖ Farm

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	cow (n)	con bò	7	donkey (n)	con lừa
2	hen (n)	con gà mái	8	tractor (n)	máy kéo
3	rooster (n)	con gà trống	9	barn (n)	chuồng trại
4	pig (n)	con lợn	10	windmill (n)	cối xay gió
5	goose (n)	con ngỗng	11	crop (n)	mùa vụ
6	sheep (n)	con cừu	12	field (n)	cánh đồng

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	fur (n)	lông thú, bộ lông	4	make electricity (phr)	tạo ra điện
2	spin (v)	quay tròn	5	stone (n)	đá
3	frightening (adj)	đáng sợ			

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Reorder the letters to form suitable words. (Con hãy sắp xếp chữ cái thành từ đúng.)

0. E H N ⇒ HEN

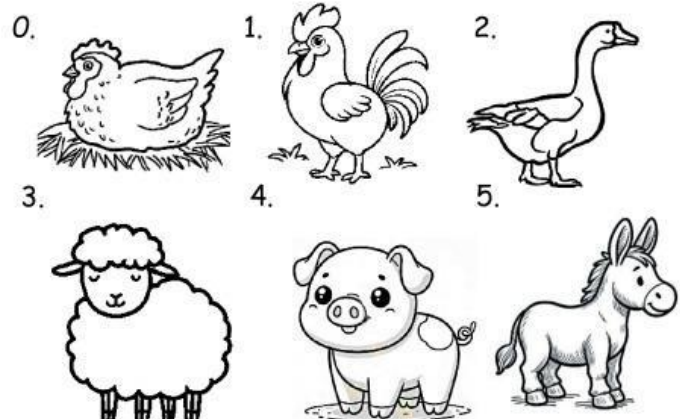
1. O S O E R T R ⇒ _____

2. O S O G E ⇒ _____

3. E P E H S ⇒ _____

4. I G P ⇒ _____

5. D N K O E Y ⇒ _____



II. Circle the correct answer for each question. (Khoanh tròn vào đáp án đúng cho mỗi câu hỏi.)

0. There are _____ cups in the kitchen.

☒ A. some

B. little

C. A & B

1. The _____ makes electricity by using the power of the wind.
A. windmill B. field C. barn
2. I can hear the "mooing" sound of the _____ in the morning.
A. sheep B. cow C. hen
3. I am eating eggs from my farm. We have a lot of _____.
A. donkeys B. roosters C. hens
4. The pigs must go to their _____ after we feed them.
A. barn B. tractor C. crop
5. This rice _____ is so big.
A. crop B. barn C. windmill

III. Fill in the blanks with the words from the box. (Điền vào chỗ trống với từ vựng trong khung.)

pigs	tractor	sheep	field	windmill	rooster
------	---------	-------	------------------	----------	---------

It was an early morning on the farm. Jin visited the (0) field and saw the (1) _____ playing in the mud, next to the barn. The (2) _____ was spinning in the wind. His grandfather was driving their (3) _____ and his mother was taking the fur from the (4) _____. It was 6 a.m. and the (5) _____ was waking up the farm.

IV. Reorder the words/phrases to form suitable sentences.

(Sắp xếp lại các từ vựng/cụm từ để tạo thành câu phù hợp.)

0. still / He / sleeping. / is

→ He is still sleeping.

1. grass. / The cow / is eating

→ _____

2. around / is walking / the farm. / The rooster

→ _____

3. in the field? / playing / Are / the children

→ _____

4. the barn. / isn't / cleaning / The farmer

→ _____

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-1_test-3_part-3

Part 3

– 5 questions –

What did Mrs Green buy for each person?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



Emma

B



Sally



Oliver



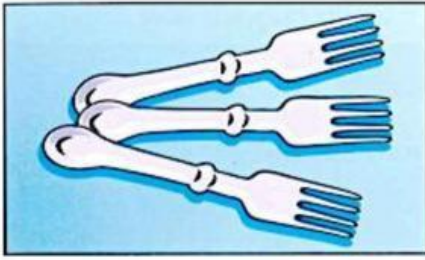
Michael



Kim



Jane



A



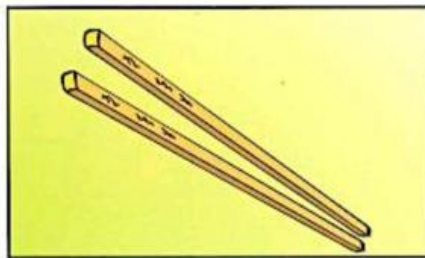
B



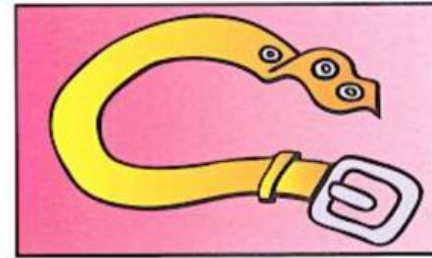
C



D



E



F



G



H